

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 17/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 chấp thuận danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; số 51/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2020 chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 03/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 09/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 29/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh

mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và đang mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 692/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè và số 1795/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1747/TTr-STNMT ngày 09 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè đối với 23 dự án, công trình, cụ thể như sau:

1. Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu với diện tích 3,61 ha (tăng 3,61 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

2. Xây dựng Trụ sở Đội Truyền tải điện Mường Tè với diện tích 0,2 ha (tăng 0,2 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

3. Thủy điện Nậm Cùm 3 với diện tích 73,09 ha (tăng 1,0 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

4. Đường dây 110 kV dự án thủy điện Nậm Cùm 2 với diện tích 0,9 ha (giảm 9,4 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

5. Đường dây 110 kV dự án thủy điện Nậm Cùm 3 với diện tích 0,11 ha (giảm 12,49 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

6. Thủy điện Nậm Lăn với diện tích 40,52 ha (tăng 1,87 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

7. Đường dây 110 kV dự án thủy điện Nậm Lăn với diện tích 2,5 ha (điều chỉnh địa điểm, hướng tuyến đường dây so với quy hoạch đã được phê duyệt).

8. Thủy điện Nậm Hản 1 với diện tích 11,45 ha (giảm 6,02 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

9. Thủy điện Nậm Cùm với diện tích 11,15 ha (giảm 1,09 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

10. Thủy điện Nậm Luông với diện tích 17,85 ha (giảm 3,27 ha so với quy hoạch đã được duyệt).

11. Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè với diện tích 40,3 ha (*giảm 31,2 ha so với quy hoạch đã được duyệt*).

12. Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cả; điểm Nậm Kha Á, Pà Khả, U Na 1-2, Tia Ma Mủ, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè với diện tích 33,32 ha (*giảm 23,68 ha so với quy hoạch đã được duyệt*).

13. Thủy điện Kho Hà với diện tích 18,83 ha (*điều chỉnh địa điểm so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

14. Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Móc 17, huyện Mường Tè với diện tích 39,93 ha (*tăng 5,93 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

15. Đường dây 110KV đầu nối nhà máy Thủy điện Pắc Ma, Nậm Cùm 4 với diện tích 1,65 ha (*bổ sung địa điểm xã Vàng San*).

16. Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè với diện tích 1,83 ha (*giảm 0,17 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

17. Thủy điện Nậm Cầu 1 với diện tích 8,79 ha (*giảm 41,01 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

18. Thủy điện Nậm Cầu 2 với diện tích 16,89 ha (*giảm 11,86 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

19. Đường dây và TBA 110kV đầu nối cụm thủy điện Nậm Cầu vào lưới điện Quốc gia với diện tích 1,16 ha (*tăng 0,35 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

20. Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5 với diện tích 0,06 ha (*tăng 0,06 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

21. Trồng rừng gỗ lớn tại xã Pa Vệ Sủ với diện tích 338 ha.

22. Trồng cây quế kết hợp trồng cây đinh lăng dưới tán quế tại xã Vàng San với diện tích 350 ha.

23. Dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ với diện tích 221,8 ha.

24. Thủy điện Pắc Ma với diện tích 209,7 ha (*tăng 0,46 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

25. Trạm biến áp 220 kV Pắc Ma với diện tích 7 ha (*điều chỉnh ranh giới thực hiện dự án so với quy hoạch đã được duyệt*).

(Vị trí, diện tích và chi tiết các loại đất của từng công trình, dự án được điều chỉnh có sơ đồ kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng thẩm quyền.

2. Sở Công Thương hướng dẫn Chủ đầu tư các dự án thủy điện thực hiện theo quy định về quản lý quy hoạch thủy điện.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Chủ đầu tư về trình tự thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế (nếu có) và các nội dung thuộc ngành quản lý.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đảm bảo theo quy định.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

5. Các chủ đầu tư:

Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định trước khi thực hiện dự án; chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần của Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Mường Tè và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

**DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VỀ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Xã Tà Tông	Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,2; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,2; đất rừng sản xuất (RSX) 1,71; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,5			3,61	Đất thủy lợi (DTL)	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
2	Xây dựng Trụ sở Đội Truyền tải điện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,2			0,20	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
3	Thủy điện Nậm Cùm 3	Xã Pa Ủ	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 3,81; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 22,07; đất rừng sản xuất (RSX) 14,39; đất rừng phòng hộ (RPH) 19,36; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,01; đất giao thông (DGT) 0,03; đất sông suối (SON) 7,97; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 5,45	72,09	Đất công trình năng lượng (DNL)	73,09	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án công trình Thủy điện Nậm Cùm 3; Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án công trình Thủy điện Nậm Cùm 3	Điều chỉnh quy mô diện tích
4	Đường dây 110kv dự án thủy điện Nậm Cùm 2	Các xã: Pa Ủ, Mường Tè	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,05; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,85	10,30	Đất công trình năng lượng (DNL)	0,90	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 159/QĐ-UBND, ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án công trình Thủy điện Nậm Cùm 2; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	
5	Đường dây 110kv dự án thủy điện Nậm Cùm 3	Xã Pa Ủ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,02; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,09	12,60	Đất công trình năng lượng (DNL)	0,11	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh quy mô diện tích
6	Thủy điện Nậm Lăn	Xa Ka Lăng	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 5,10; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 13,77; đất trồng cây lâu năm (CLN) 4,08; đất rừng sản xuất (RSX) 1,00; đất rừng phòng hộ (RPH) 8,91; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,20; đất thủy lợi (DTL) 0,10; đất giao thông (DGT) 0,10; đất sông suối (SON) 0,86; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 6,40	38,65	Đất công trình năng lượng (DNL)	40,34	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Nậm Lăn tại xã Ka Lăng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh quy mô diện tích
7	Đường dây 110kv dự án thủy điện Nậm Lăn	Các xã: Ka Lăng, Mường Tè	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,20; đất rừng phòng hộ (RPH) 1,30	2,50	Đất công trình năng lượng (DNL)	2,50	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh về địa điểm, hướng tuyến đường dây
8	Thủy điện Nậm Hàn 1	Các xã: Nậm Khao,	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,57; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,01; đất rừng phòng hộ (RPH)	17,47	Đất công trình năng lượng	11,45	Đất công trình năng lượng	Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Mường Tè	7,79; đất sông suối (SON) 0,03; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,05		(DNL)		(DNL)	tư dự án thủy điện Nậm Hản 1 tại các xã Mường Tè, Nậm Khao, huyện Mường Tè	
9	Thủy điện Nậm Cùm	Các xã: Bum Nua, Pa Vệ Sủ	Đất rừng sản xuất (RSX) 5,93; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,58; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,08; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,17; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,96; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,07; đất sông suối (SON) 1,36	12,24	Đất công trình năng lượng (DNL)	11,15	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm	Điều chỉnh quy mô diện tích
10	Thủy điện Nậm Luông	Các xã: Tà Tổng, Can Hồ	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 3,13; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,64; đất rừng sản xuất (RSX) 5,79; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,46; đất sông suối (SON) 2,8; Đất mặt nước chuyên dùng (MNC) 0,03	21,12	Đất công trình năng lượng (DNL)	17,85	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Luông	Điều chỉnh quy mô diện tích
11	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng, xã Mù Cả	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,93; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 20,27; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,41; đất rừng phòng hộ (RPH) 17,81; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,06; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,05; đất giao thông (DGT) 0,05; đất sông suối (SON) 0,06; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,06; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,60	71,5	Đất ở tại nông thôn (ONT)	40,3	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Điều chỉnh quy mô diện tích
12	Sắp xếp ổn định các điểm dân cư:	Các xã: Tà Tổng,	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 1,45; đất nương rẫy trồng cây hàng	57,00	Đất ở tại nông thôn	33,32	Đất ở tại nông thôn	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về việc	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Mồ Lò, Sa Thành xã Mù Cà; điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Mù Cà, Can Hồ	năm khác (NHK) 6,75; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,05; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,9; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,35; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,3; đất giao thông (DGT) 12,7; đất sông suối (SON) 0,03; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,09; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 10,70		(ONT)		(ONT)	chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
13	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 2,38; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,28; đất rừng phòng hộ (RPH) 15,84; đất sông suối (SON) 0,33	18,83	Đất công trình năng lượng (DNL)	18,83	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Kho Hà	Điều chỉnh địa điểm
14	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17, huyện Mường Tè	Các xã Ka Lãng, Mù Cà	Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,02; đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,03; đất giao thông (DGT) 18,4; đất sông suối (SON) 0,3; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,05; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,4; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,13; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 19,6	34,00	Đất giao thông (DGT)	39,93	Đất giao thông (DGT)	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh quy mô diện tích
15	Đường dây 110KV đấu nối nhà máy Thủy điện Pắc Ma, Nậm Cùm 4	Các xã: Bum Tờ, Mường Tè, Nậm Khao, Bum Nưa, Vàng San và Thị trấn	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,08; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,18; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,89; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,01; đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) 0,04; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,45	1,65	Đất công trình năng lượng (DNL)	1,65	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh bổ sung địa điểm xã Vàng San
16	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Đất rừng sản xuất (RSX) 0,04; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,672; đất chuyên trồng lúa	2,00	Đất thủy lợi (DTL)	1,83	Đất thủy lợi (DTL)	Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo KTKT xây	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tè		nước (LUC) 0,31; đất sông suối (SON) 0,13; đất giao thông (DGT) 0,56; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,12					dựm công trình Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	
17	Thủy điện Nậm Cầu 1	Xã Bum Tờ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,21; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 6,71; đất sông suối (SON) 1,87	49,80	Đất công trình năng lượng (DNL)	8,79	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án công trình thủy điện Nậm Cầu 1	Điều chỉnh quy mô diện tích
18	Thủy điện Nậm Cầu 2	Xã Bum Tờ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,14; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 7,17; đất sông suối (SON) 2,78; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,03; đất rừng phòng hộ (RPH) 5,76	28,75	Đất công trình năng lượng (DNL)	16,89	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án công trình thủy điện Nậm Cầu 2	Điều chỉnh quy mô diện tích
19	Đường dây và TBA 110kV đầu nối cụm thủy điện Nậm Cầu vào lưới điện Quốc gia	Các xã: Bum Nưa, Vàng San và thị trấn Mường Tè	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,04; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,06; CLN(0,03); đất rừng sản xuất (RSX) 0,03; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,09; Đất công trình năng lượng (DNL) 0,81; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,1			1,16	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án công trình Thủy điện Nậm Cầu 2; Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cầu 2; Công văn số 4474/UBND-KTN ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Cầu 2 vào lưới điện Quốc gia - Đoạn tuyến từ vị trí cột G1 đến pootich 110kV trạm biến áp 220kV Mường Tè	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	Xã Pa Ủ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,01; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,05			0,06	Đất công trình năng lượng (DNL)	Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm 5; Công văn số 1966/UBND-KTN ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh về việc hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
21	Trồng rừng gỗ lớn tại xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 18,20; đất rừng sản xuất (RSX) 130,14; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 189,66			338,00	Rừng sản xuất (RSX)	Công văn số 181/UBND-TH ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án Trồng cây gỗ lớn bằng cây bản địa, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và bảo tồn phát triển cây lâm sản ngoài gỗ lớn dưới tán rừng tại xã Pa Vệ Sủ	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
22	Trồng cây quế kết hợp trồng cây đinh lăng dưới tán quế tại xã Vàng San	Xã Vàng San	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 39,65; đất trồng cây lâu năm (CLN) 12,87; đất rừng sản xuất (RSX) 22,02; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 275,46			350,00	Rừng sản xuất (RSX)	Công văn số 1476/UBND-TH ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án Trồng cây quế kết hợp trồng cây đinh lăng dưới tán quế tại xã Vàng San	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
23	Dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 194,98; đất rừng sản xuất (RSX) 26,82.			221,8	Rừng sản xuất (RSX)	Công văn số 3610/UBND-TH ngày 05/11/2021 về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; Công văn số 693/UBND-TH ngày 09/3/2022 gia hạn chấp thuận khảo sát.	Điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
24	Thủy điện Pắc Ma (bổ sung diện tích)	Các xã: Ka Lăng, Mù Cà, Mường Tè	Đất rừng sản xuất (RSX) 45,36; Đất rừng phòng hộ (RPH) 10,94; Đất đồi chưa sử dụng (DCS) 5,7; Đất sông suối (SON) 135,16; Đất rừng đặc dụng (RDD) 5,7; Đất trồng lúa hai vụ (LUC) 2,67; Đất trồng lúa	209,24	Đất công trình năng lượng (DNL)	209,70	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và dang mục các	Điều chỉnh quy mô diện tích

STT	Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất	Địa điểm thực hiện	Loại đất theo hiện trạng (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt		Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất		
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			nương (LUN) 2,67; Đất trồng cây hàng năm (NHK) 1,5					công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh	
25	Trạm biến áp 220kV Pắc Ma	Xã Mường Tè	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK) 0,2; Đất trồng cây hàng năm (NHK) 1,95; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,15; Đất trồng lúa hai vụ (LUC) 4,5; Đất thủy lợi (DTL) 0,025; Đất giao thông (DGT) 0,025; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,15	7,00	Đất công trình năng lượng (DNL)	7,00	Đất công trình năng lượng (DNL)	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh	Điều chỉnh ranh giới thực hiện dự án